

**ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
NGHỀ QUẢN TRỊ MẠNG MÁY TÍNH TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP**

1. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo

Nhà trường đã bố trí, sắp xếp đủ số lượng phòng học lý thuyết, phòng/xưởng thực hành kèm theo thiết bị, dụng cụ đào tạo, cụ thể như sau:

a) Cơ sở vật chất dùng cho giảng dạy:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 27 phòng (tổng diện tích: 2430 m²);
- Số phòng, xưởng thực hành, thực tập: 07 phòng, xưởng (tổng diện tích: 486,7 m²).

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy: Báo cáo thiết bị, dụng cụ đào tạo hiện có theo từng phòng, xưởng

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số..., Biên bản kiểm kê năm....)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
I	Phòng dạy lý thuyết				
1	Tivi	Cái	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
2	Bàn ghế	Bộ	35	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
3	Bảng	Cái	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
4	Máy vi tính	Bộ	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
5	Micro	Bộ	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
6	Dụng cụ cứu thương	Bộ	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
7	Bộ phòng cháy chữa cháy	Bộ	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số..., Biên bản kiểm kê năm....)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
II	Phòng thực hành cơ bản				
1	Tivi	Cái	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
2	Loa, micro	Bộ	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
3	Máy vi tính	Bộ	20	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
4	Hệ thống mạng lan	Bộ	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
5	Máy in	Cái	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
III	Phòng thực hành chuyên môn nghề				
1	Máy vi tính	Bộ	20	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
2	Tivi	Cái	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
3	Máy in	Cái	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
4	Máy scan	Cái	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
5	Kìm bấm cáp mạng	Cái	19	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
6	Thiết bị kiểm tra cáp mạng	Cái	3	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
7	Dụng cụ nhẵn mạng	Cái	19	x	Biên bản kiểm kê năm 2024

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Minh chứng kèm theo (Hợp đồng cung cấp thiết bị số..., Biên bản kiểm kê năm....)
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
8	Router	Cái	6	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
9	Bộ phát không dây (Access Point)		6	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
10	Patch Panel	Cái	6	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
11	Switch	Cái	6	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
12	Tủ mạng	Cái	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
13	Modem Wifi	Cái	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
14	Máy khoan cầm tay	Cái	3	x	Biên bản kiểm kê năm 2024
15	Hệ thống mạng lan	Bộ	1	x	Biên bản kiểm kê năm 2024

2. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 30 người (tương đương 20/1 nhà giáo quy đổi). Trong đó:

- Nhà giáo cơ hữu: 19 người.

- Nhà giáo thỉnh giảng: 10 người (tổng số giờ giảng dạy/năm: 2550 giờ/năm, tương đương 20/1 nhà giáo quy đổi).

- Cán bộ quản lý tham gia giảng dạy: 1 người (tổng số giờ giảng dạy/năm: 90 giờ/năm, tương đương 20/1 nhà giáo quy đổi).

b) Tỷ lệ học sinh, sinh viên quy đổi/nhà giáo quy đổi: 20 học sinh, sinh viên/nhà giáo.

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Nguyễn Anh Tuấn	Thạc sỹ	Sư phạm nghề	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Mạng máy tính, quản trị mạng 1,2, an toàn mạng, cấu hình quản trị thiết bị mạng
2	Vũ Hoàng Long	Cử nhân	Sư phạm nghề		Mạng máy tính, quản trị mạng 1,2, an toàn mạng, cấu hình quản trị thiết bị mạng, lắp ráp cài đặt máy tính, lập trình căn bản, lập trình C#, thiết kế web
3	Nguyễn Minh Triết	Thạc sỹ	Sư phạm nghề	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Mạng máy tính, quản trị mạng 1,2, an toàn mạng, cấu hình quản trị thiết bị mạng, lắp ráp cài đặt máy tính, lập trình căn bản, lập trình C#, quản trị hệ thống webserver và mail server
4	Lê Đình Ninh	Cử nhân	Sư phạm nghề	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Mạng máy tính, quản trị mạng 1,2, quản trị hệ thống webserver và mail server, tin học, tin học nâng cao
5	Nông Kiều Trang	Thạc sỹ	Sư phạm nghề	Chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Access, hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL server, thiết kế web, lập trình căn bản, lập trình C#, đồ họa
6	Đoàn Thị Kim Anh	Cử nhân	Sư phạm nghề	Chứng chỉ kỹ năng	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Access, hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL server, thiết kế web, lập trình căn

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
				nghề quốc gia	bản, lập trình C#, đồ họa, tin học, tin học nâng cao
7	Hà Đỗ Hồng Phúc	Cử nhân	Sư phạm nghề		Mạng máy tính, quản trị mạng 1,2, an toàn mạng, cấu hình quản trị thiết bị mạng, tin học, tin học nâng cao
8	Nguyễn Tấn Quốc Khánh	Cử nhân	Sư phạm nghề		Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Access, hệ quản trị cơ sở dữ liệu SQL server, thiết kế web, lập trình căn bản, lập trình C#, mạng máy tính, lắp ráp cài đặt máy tính, quản trị mạng 1, tin học, tin học nâng cao
9	Trần Thế Thành	Cử nhân	Sư phạm nghề		Mạng máy tính, lắp ráp cài đặt máy tính, quản trị mạng 1, tin học, tin học nâng cao
10	Nguyễn Minh Lợi	Thạc sĩ	Sư phạm nghề		Mạng máy tính, lắp ráp cài đặt máy tính, quản trị mạng 1
11	Hồ Phong Lưu	Cử nhân	Sư phạm nghề		Mạng máy tính, lắp ráp cài đặt máy tính, tin học, tin học nâng cao
12	Lý Tú Thanh	Thạc sĩ	Sư phạm nghề		Tiếng Anh, Tiếng Anh nâng cao
13	Đinh Thị Minh	Thạc sĩ	Sư phạm nghề		Tiếng Anh, Tiếng Anh nâng cao
14	Trần Nguyên Đông	Thạc sĩ	Sư phạm nghề		Giáo dục chính trị, pháp luật
15	Nguyễn	Thạc sĩ	Sư		Giáo dục chính trị, pháp luật

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
	Thị Phương Chi		phạm nghề		
16	Phạm Thanh Hùng Buôn Ya	Cử nhân	Sư phạm nghề		Giáo dục thể chất
17	Lâm Phước Lộc	Cử nhân	Sư phạm nghề		Tiếng Anh, Tiếng Anh nâng cao
18	Trần Mạnh Hồng	Cử nhân	Sư phạm nghề		Giáo dục thể chất
19	Lê Văn Hải	Cử nhân	Sư phạm nghề		Kỹ năng mềm, an toàn lao động

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng (nếu có)

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm (Năm 2024 – 2025)
1	Trần Quang Hà	Thạc sỹ	Sư phạm nghề		Quản trị mạng, sửa chữa máy tính, lắp ráp cài đặt máy tính	225
2	Lưu Tuấn Thành	Thạc sỹ	Sư phạm nghề		Quản trị mạng 1,2, an toàn mạng, cấu hình quản trị thiết bị mạng, lập trình C#, lập trình căn bản, hệ	420

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm (Năm 2024 – 2025)
					quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao Sql server	
3	Nguyễn Thị Thùy Linh	Cử nhân	Sư phạm nghề		Thiết kế web, hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao, hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao Sql server, đồ họa	270
4	Vũ Thị Hường	Thạc sĩ	Sư phạm nghề		Quản trị mạng 1,2, an toàn mạng, cấu hình quản trị thiết bị mạng	0
5	Nông Bích Ngọc	Cử nhân	Đại học Sư phạm		Thiết kế web, hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao, hệ quản trị cơ sở dữ liệu nâng cao Sql server, đồ họa	180
6	Lê Huỳnh Nam	Cử nhân	Sư phạm nghề		Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Access, lập trình căn bản, đồ họa, tin học, tin học nâng cao, lắp ráp cài đặt máy tính, hệ điều hành mã nguồn mở	645
7	Huỳnh Thị Thúy Kiều	Thạc sĩ	Sư phạm nghề		Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Access, đồ họa, tin học, tin học nâng cao	0
8	Nguyễn	Cử nhân	Sư phạm		Hệ quản trị cơ sở dữ	450

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn	Trình độ nghiệp vụ sư phạm	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm (Năm 2024 – 2025)
	Hùng		nghề		liệu Access, đồ họa, tin học, tin học nâng cao, autocad, mạng máy tính	
9	Nguyễn Thành Luân	Cử nhân	Sư phạm nghề		Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Access, đồ họa, tin học, tin học nâng cao	0
10	Chế Hồng trung	Thạc sỹ	Sư phạm nghề		Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Access, đồ họa, tin học, tin học nâng cao	60
11	Bùi Ngọc Lâm	Thạc sỹ	Sư phạm nghề		Quản trị mạng 1,2, an toàn mạng, cấu hình quản trị thiết bị mạng	300

3. Chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo: Quản trị mạng máy tính, trình độ trung cấp
- Quyết định ban hành chương trình đào tạo số: 458/QĐ-TCĐNVS, ngày 02 tháng 06 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore.
- Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp Trung học cơ sở
- Thời gian đào tạo: 2 năm
- Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Kỹ sư quản trị mạng máy tính
- Nội dung chương trình

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Số tín	Thời gian học tập (giờ)	
				Trong đó

		chỉ (*)	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/ thí nghiệm/ bài tập/ thảo luận	Kiểm tra	Ghi chú
I	Các môn học chung	11	255	84	157	14	
MH 01	Giáo dục chính trị	1,5	30	15	13	2	
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1	
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2	
MH 04	Giáo dục quốc phòng - An ninh	2	45	21	21	3	
MH 05	Tin học	2	45	15	29	1	
MH 06	Tiếng Anh	3,5	90	20	65	5	
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	64	1515	507	956	52	
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	21	420	192	207	21	
MH 07	Kỹ năng mềm	2	30	15	13	2	
MH 08	An toàn lao động	2	30	27	0	3	
MĐ 09	Tin học nâng cao	3	60	30	27	3	
MĐ 10	Lắp ráp và cài đặt máy tính	4	90	30	56	4	
MĐ 11	Mạng máy tính	6	120	60	55	5	
MĐ 12	Đồ Họa	4	90	30	56	4	
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	25	525	225	278	22	
MĐ 13	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu Microsoft Access	4	90	30	56	4	
MĐ 14	Quản trị mạng 1	6,5	135	60	70	5	
MĐ 15	Thiết kế WEB	4	75	45	26	4	
MĐ 16	Quản trị mạng 2	4,5	105	30	71	4	

MĐ 17	Quản trị hệ thống WebServer và MailServer	6	120	60	55	5	
II.3	Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao	18	570	90	471	9	
MĐ 18	Cấu hình và quản trị thiết bị mạng	4	90	30	56	4	
MĐ 19	An toàn mạng	6	120	60	55	5	
MĐ 20	Thực tập tốt nghiệp	8	360	0	360		
	TỔNG CỘNG	75	1770	591	1113	66	

4. Về giáo trình, tài liệu giảng dạy

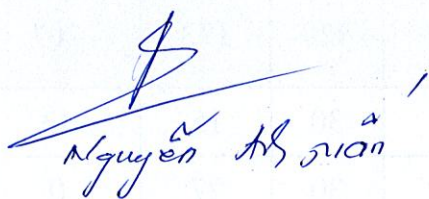
Quyết định số 831/QĐ-TCĐNVN, ngày 30 tháng 09 năm 2025 về việc ban hành/ lựa chọn giáo trình đưa vào sử dụng.

Danh mục giáo trình bao gồm: Tác giả, tên giáo trình, nơi xuất bản, năm xuất bản

TP Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2025

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Thị Loan



Trần Hùng Phong